

Phạm Kiều Tùng

**Người thời nay
và
sự chết**



Người thời nay và sự chết

Phạm Kiên Tùng

người thời nay và sự chết

Phạm Kiều Tùng

Bìa: *Aliaa Mabrouk*

Nguồn: *Thư viện Tiểu Lùn*

**người thời nay
và sự chết**

PHẠM KIỀU TÙNG

**Tuần báo NGHỆ THUẬT
số 27 * 16-23/4/1966**

Nếu chỉ nhìn vào thực trạng thế giới bạo động, đe dọa chiến tranh ngày nay để nhận định rằng người thời nay bị vây bủa bởi cái chết, để kết luận rằng người thời nay chịu ám ảnh bởi cái chết hơn bao giờ hết, như vậy chưa phải là lĩnh hội vấn đề một cách thấu triệt. Bày tỏ một thế giới không phải chỉ là mô tả bộ mặt của nó – mỗi thế giới đều được xây dựng trên một cơ sở tinh thần: còn một thế giới tinh thần, là những hệ thống tư tưởng làm nền tảng. Mỗi thời đại nằm trong một dòng tư tưởng. Hiển nhiên là những tư tưởng của một thời thì đa tạp, nhưng nói chung vẫn có thể

nhận ra một đầu mối như một khởi điểm của những trường phái khác biệt, hay hơn nữa, chống đối nhau – nói như vậy không phải là phủ nhận sự hiện hữu của những quan điểm độc sáng của những nhà tư tưởng lớn từng sống như những đỉnh núi cao đứng ngoài dòng thời đại.

Người thời nay khi nhìn vào cõi chết, hẳn đã nằm trong dòng tư tưởng nào vậy? Hãy thử tìm.

Phải thấy rõ điều này, là sau Hegel không khí triết học ngột ngạt những ám ảnh của cái chết, cái chết như một bóng mây đen phủ trùm mọi suy tưởng. Edgar Morin nói tới cơn *khủng hoảng* về sự chết, *crise de la mort*, từ cuối thế kỷ 19. R. Mehl nhận định rằng vấn đề sự chết đặc trưng cho triết học tây phương cận đại khởi từ Hegel.

Không phải là trước Hegel con người không biết suy tưởng về sự chết. Chỉ cần nhìn vào lịch sử triết học để thấy rằng những suy tưởng về sự chết không phải là ít ỏi. Hegel đã dạy con người điều gì vậy? Nói ngay được rằng Hegel dạy con người một bài học về lịch sử, về thời gian: một nền triết học về lịch sử – để sau Hegel, các nhà triết học hiện đại nói quá nhiều về sử tính historicité, về một con người mang sử tính nghĩa là con người chiếm một vị trí nào đó trong lịch sử, về con người trong thời gian sẽ chết đi theo thời gian. Có thể lấy Hegel làm một dấu mốc để phân chia và phân loại lịch sử triết học – bộ mặt lớn Hegel với bóng dáng vĩ đại trùm lấp lịch sử triết học, đến nỗi có người đã nói tìm hiểu một triết gia hay một hệ thống triết học nào, đó chỉ là đối chiếu hệ thống đó với hệ thống vĩ đại

của Hegel, là định vị trí của nó đối với hệ thống của Hegel.

Ở một khía cạnh, có thể coi tất cả triết học trước Hegel như một triết học về bản chất, về tồn thể, substantialisme và từ Hegel trở đi, là một triết học về lịch sử, philosophie de l'histoire.

Dòng tư tưởng trước Hegel coi con người như một bản chất, một tồn thể (substance). Thế nào là một bản chất? Định nghĩa¹ của J. Wahl: Chữ substance gồm stare gợi ý niệm về sự thường tồn (permanence) và sub gợi ý niệm về nền tảng (fondement). Bản chất là cái bền vững, thường còn, không bao giờ mất đi, là cái gì luôn luôn đồng nhất với chính nó (toujours identique à elle-même) là cái gì tồn tại ở bên dưới những biểu

¹ Chapitre Idée de Substance Wahl Traité de Métaphysique, J. Wahl

hiện: một cái gì, trong lòng sâu thẳm của nó, không bao giờ thay đổi – những thay đổi chỉ là cái bề ngoài, cái biểu hiện, apparence, cái hiện tượng, phénomène; còn cái bề trong như một nền tảng bất biến, bền vững, thường tồn. Cây đổi lá từng mùa, nhưng trong bản chất của nó, cái cây vẫn là một. Thân xác một người từ nhỏ rồi trưởng thành, già đi, tự diệt nhưng bên trong, ở đáy cùng bản thể, vẫn còn là một linh hồn, một tinh thần vậy.

Trước những biến dịch vô cùng tận của vũ trụ, trí óc con người đã gắng tìm ra những gì bất dịch bền vững để bám vào. Đó là dòng tư tưởng hình thành bởi những Parménide: bản chất như một hữu thể, être, im lìm viên mãn, với Pythagore là những con số, với Thalès là nước, với Platon là những ý niệm idées.

Con người lớn lên, già rồi chết đi, nhưng ý niệm “người” còn tồn tại mãi trong một thế giới những ý niệm, monde des idées, như một cõi trời rục rở vĩnh cửu. Rồi Aristote. Rồi Descarte với hai loại bản chất tư duy và trương độ (substance pensante, substance-étendue). Tiếp theo, Malebranche, Spinoza, Leibniz chỉ là nối bản khoản làm sao nối kết hai bản chất đó. Không giải quyết vấn đề nối kết đó, là Locke chỉ nhận một bản chất “vật chất”, ngược lại Berkeley chỉ tin ở bản chất tinh thần v.v.. (Hiển nhiên là không thể có một giản lược tuyệt đối, vẫn có vài quan niệm phủ nhận bản chất, ở ngoài dòng tư tưởng đã nói đó).

Nếu đã coi con người như một bản chất, thì không thể hiểu thế nào là sự chết, nếu quan niệm cái chết như một chuyển đi vào cõi hư vô không để lại gì, như một

hư vô hóa triệt để. Con người như một bản chất đó (của dòng tư tưởng đó) vẫn sống trong thời gian, vẫn dẫn mình vào lịch sử, nhưng chỉ luân lưu trong đó, mà không bị tiêu trầm trong thời gian, trong lịch sử.

Cái chết chỉ là cái chết của những biểu hiện, những hiện tượng. Người chết như một người nằm ngủ (hình ảnh của Homère) một cách thoải mái, lặng lẽ, và cái chết như một giấc ngủ dài, êm đềm trôi vào cõi vô cùng, sau khi rời bỏ lá thuyền đời sống phù du.

Một dòng tư tưởng như vậy, tin tưởng vào một bản chất thường tồn, hiển nhiên không thể hiểu (hay không muốn hiểu, ngoảnh mặt đi) thế nào là biến dịch, là thời gian, là lịch sử. J. Wahl đã nhận xét: nói chung tư tưởng Hy Lạp thù nghịch những vận động, khinh miệt mọi thời

gian – hostilité vis-à-vis du mouvement, un certain mépris du temps dans L'antiquité². Thù nghịch những vận động, nên Aristote đã quan niệm sở dĩ trong vũ trụ có sự chuyển động vì sự vật còn bất xứng, chưa hoàn hảo: tiến về sự kiện toàn, chính là đạt tới trạng thái bất động như một thể đứng vững chãi, khinh miệt thời gian, nên thời gian trong dòng tư tưởng đó, bị coi như một sa đọa, sự đồi trụy của vĩnh cửu, *décadence de l'éternité*. Vậy cần quay trở về với một quá khứ vĩnh cửu: thuyết hồi tưởng (*théorie de la réminiscence*) của Platon nói lên niềm hoài vọng “trở về” đó. Nói chung, tư tưởng Hy Lạp, nguồn suối của dòng tư tưởng tin ở một bản chất thường tồn, tỏ ra ưa thích cái toàn thể viên mãn, im lìm và bất biến. Và thời gian, trong quan niệm đó, chỉ là một thời gian vòng tròn,

2 Introduction *Traité de Métaphysique*, J. Wahl

temps circulaire, sự vật diễn biến theo một chu kỳ đã định; một tái hồi miệt mài bất tận (éternel retour).

Đó là vài đặc tính của dòng tư tưởng đã chi phối mọi hệ thống tư tưởng, triết học trước Hegel – dĩ nhiên vẫn có một vài ngoại lệ: với ý niệm về biến dịch (mọi sự vật luôn luôn thay đổi, từng giờ phút nên “một người không thể tắm hai lần cùng một dòng sông”), Héraclite như một đỉnh ngoài dòng. cao sừng sững đứng ngoài dòng.

Khi Hegel nhận ra rằng bản thể của con người chẳng phải là một bản chất thường tồn luân lưu bất tận trong dòng lịch sử, mà bản thể đó chính là lịch sử, l'être lui-même est histoire thì Hegel đã khởi đầu cho một dòng tư tưởng mới vậy.

Con người là lịch sử, và chỉ là lịch sử. Đời sống mỗi người và chính mỗi người chỉ là một hiện hữu lịch sử: có khởi đầu và có chung cuộc, chẳng còn là một bản chất thường tồn, hằng cửu. Nói như Hegel, con người chỉ là một giai đoạn (moment) trong lịch sử. Và nói rằng con người chỉ là một giai đoạn, có nghĩa con người sẽ không còn lý do tồn tại, sẽ tiêu tan khi vai trò lịch sử của mình chấm dứt. Cuộc hiện hữu của tôi chỉ là một giai đoạn nào đó của lịch sử, giai đoạn đó sẽ chấm dứt, tôi sẽ chết. nhưng lịch sử còn tiếp diễn, những người khác (những người sẽ tới, những thế hệ trong tương lai) sẽ kế tiếp tôi, để làm gì, để nối tiếp một công trình dở dang hầu dẫn tới chỗ hoàn tất: thực hiện tưởng tuyệt đối Idée Absolue, hoặc thực hiện một xã hội không giai cấp trong tương lai, đó là Marx. Chính Marx tiếp tục Hegel ở điểm

này, để nói rằng con người làm lịch sử, con người biến mình thành lịch sử.

Khám phá ra thân phận lịch sử của con – người con người ở trong lịch sử, và con người chỉ là lịch sử – ngôn ngữ triết học hiện đại gọi là khám phá ra sử tính (historicité) của con người: đồng thời còn là khám phá rằng cái chết dính liền với thân phận làm người: con người thiết yếu là một thân phận tử vong.

Nói Hegel khởi đầu cho một dòng tư tưởng mới. bởi lẽ sau Hegel, hầu hết những tư tưởng không nhiều thì ít đã chẳng còn tin tưởng ở một bản chất thường tồn nữa.

Chẳng hạn Nietzsche đã nhấn nhủ con người tư duy rằng hãy bằng lòng với một nền siêu hình học của những biểu hiện (métaphysique de l'apparence) bởi

lẽ chỉ có những hiện tượng, đằng sau, bên kia những biểu hiện, những hiện tượng chẳng có gì hết, đừng đeo đuổi mãi những ảo tưởng về những thế giới bên kia đó (*illusions des arrières-mondes*) và bản thể học chỉ là một ảo tưởng. Hoặc Husserl khởi xướng cho một trào lưu rầm rộ chỉ chấp nhận những hiện tượng: trào lưu Hiện tượng luận, *Phénoménologie*. Tiếp theo, là một số những trường phái hiện sinh. Chẳng hạn Heidegger: tại sao phải tìm tới cái tuyệt đối là bản chất bất biến ở đằng sau những hiện tượng tương đối, đối thay, như triết học cổ điển? Vô ích, bởi lẽ chỉ có những hiện tượng, nên những hiện tượng chính là một thứ tuyệt đối: một tương đối tuyệt đối (*le relatif-absolu*). Chẳng hạn Sartre dù còn tham vọng đạt tới một nền bản thể học, nhưng rút kinh nghiệm từ những Hegel, Nietzsche, Husserl, Heidegger đã phủ

nhận một bản thể gồm những phạm trù (catégorie) vững chắc của Aristote, của Kant – người ta hiểu tại sao Sartre coi cuốn *L'être et le néant* như khởi thảo cho một bản-thể-hiện-tượng-học, ontologie phénoménologique; bởi lẽ “hữu thể của một vật hiện hữu chính là những gì được biểu hiện ra bên ngoài”.

Phủ nhận bản chất, khám phá thân phận lịch sử của con người, tư tưởng nền tảng của Hegel đã trở thành một khởi điểm cho những tư tưởng triết học kế tiếp. Sau Hegel, các nhà triết học đã nhìn vào thân phận lịch sử của con người để tìm ra những chiều hướng khác của thân phận đó. Chỉ là giai đoạn, có nghĩa chỉ chiếm giữ một vị trí nào: thân phận người là một thân phận trong vị trí, và con người như một hữu thể trong vị trí,

être-en-situation. Và giai đoạn nào cũng có tính cách nhất thời: thân phận người là một thân phận trong thời gian, và con người như một hữu thể trong thời gian, être-dans-le-temps. Và sau Hegel, triết học hiện đại có thêm một số những ý niệm mới mẻ đồng thời là những ý niệm nền tảng: ý niệm về biến thành, về vị trí, thời gian tính, (temporalité), sử tính v.v. là những ý niệm mà dòng tư tưởng trước Hegel đã ngoảnh mặt đi (Tới đây phải mở một dấu ngoặc – nếu nhìn vào điều mà J. Wahl gọi là sự thù nghịch những vận động, khinh miệt mọi thời gian, phải tự hỏi tại sao Hegel không nhìn vào tư tưởng Hy Lạp, nguồn suối chi phối tư tưởng Tây Phương từ sau Aristote lại chỉ nhìn vào tư tưởng Đông Phương để kết luận rằng Đông Phương như mộng ước

một cõi Vô Cùng tự nhiên, không trung gian lịch sử³?)

Đằng sau những ý niệm vừa kể, là gì vậy? Là ý niệm về cái chết, là ý niệm về một hư vô xóa nhòa đời sống. Là gì vậy? Là chính cái chết, cõi vô hư đó. Nếu Hegel đã khởi đầu cho một dòng tư tưởng và nếu dòng tư tưởng đó chìm ngập trong nỗi ám ảnh ngột ngạt nặng nề của cái chết, điều đó chẳng phải lạ vậy. Một dẫn chứng: Heidegger. Nếu con người chỉ là lịch sử, chỉ là giai đoạn, thì thân phận người thiết yếu là thân phận tử vong. Heidegger, từ đó đã quan niệm con người như một hữu thể vì sự chết, cho sự chết: *un être pour la mort*. Và sống là gì vậy? sống là sống cái chết của chính mình. Heidegger trích dẫn Jacob

3 Orient comme rêve d'un Infini naturel sans médiation historique – trích dẫn bởi Merleau-Ponty. *Humanisme et Terreur*, P 178.

Boehme: “Khi một người vừa vào đời, hẳn đã khá già để có thể chết đi.” (dès qu’un homme Vient à la vie, il est assez vieux pour mourir.)

✱

 ở đây phải tự hỏi tại sao nền triết học về lịch sử mãi tới Hegel mới được hệ thống hóa? Sự tìm hiểu này rất cần thiết để soi sáng vấn đề chúng ta đang tìm hiểu, là vấn đề cái chết đối với người thời nay. Edgar Morin đã nhận định rằng từ thế kỷ 18, xã hội tư bản ý thức hai điều: thứ nhất là sự phân ly giữa thế giới nhân bản và thế giới thiên nhiên, thứ hai là một ý thức về sự tiến hóa của nhân loại⁴. Tôi nghĩ rằng hai yếu tố này

4 Edgar Morin L’homme et la mort dans l’histoire

nằm trong số những yếu tố cấu tạo nên hệ thống của Hegel.

Trước nhất là sự phân ly Ngày nay người ta nói quá nhiều về một vũ trụ xa lạ, hay hơn nữa, chống đối thù nghịch với con người.

Chẳng hạn Kafka, và rõ rệt nhất là Camus. Có một sự phân ly giữa con người và vũ trụ. Vũ trụ trở thành xa lạ, lạnh lùng, đôi khi chống đối con người. Con người cảm thấy bơ vơ, sống trong vũ trụ như trong một cõi lưu đày từ đó cảm thấy cõi đời thì phi lý. Nhưng có phải chỉ khi đọc L'Étranger (Người xa lạ), đọc L'exil et le Royaume (Lưu đày và quê nhà) con người mới ý thức được sự phân ly đó? Không phải vậy, ngay từ Kant, con người đã ý thức điều đó rồi. Kant là gì, Kant chính là sự phân ly đó vậy.

Trước Kant, nghĩa là trước Hegel, dòng tư tưởng tin ở một bản chất thường tồn, thù nghịch thời gian, dòng tư tưởng đó tạo nên một quan niệm tĩnh về vũ trụ. Vũ trụ chuyển biến theo một nhịp điệu đều đặn của những chu kỳ.

Gọi là tĩnh, bởi lẽ vũ trụ bị thu vào những khung cảnh, những chân trời quen thuộc. Con người sống yên ổn thanh bình trong những chân trời đó: giữa con người và vũ trụ có một sự hòa hợp (harmonie). Vũ trụ thì hiền hòa, từ ái, bao dung con người. Thế giới thiên nhiên diễn biến theo một nhịp điệu đều đặn mà lý trí con người có thể thấu suốt: một vũ trụ khả tri (intelligible) đã gây nơi con người một tin tưởng, là lý trí con người giải thích được sự vật, đặt được cơ cấu của thực tại (structure du réel). Và tư tưởng chính là một phản ảnh trung thực của thực tại.

Nhưng Kant đã làm sững sốt mọi người. Không đi sâu vào tư tưởng Kant, chỉ cần nói, là với Kant, mọi sự đã đảo lộn: tư tưởng không phản ánh thực tại mà thực tại vũ trụ lại phản ánh chính con người.

Sự đảo lộn này chính là một cách mạng Copernic trong tư tưởng vậy (une révolution copernicienne). Những nhận thức của con người về thực tại không nói lên chính thực tại đó, mà chỉ là những gì con người khoác vào, gán cho thực tại (những người am hiểu Kant đều biết thế nào là những phạm trù tiên thiên của lý trí). Những hiện tượng mà từ trước con người tưởng là khuôn mặt của thực tại, từ Kant đã trở thành những sản phẩm của con người.

Thực chất của vũ trụ, lý trí không thể đạt tới (những người am hiểu Kant đều biết rằng để đạt tới thực chất đó, cái ẩn tượng, noumène, không thể dùng một lý tính thuần túy *Raison pure*, mà phải đi theo đường lối khác: một *Raison Pratique*). Có nghĩa là từ Kant, lý trí con người đã sáng suốt để hiểu được rằng còn có những điều bất khả tri, sáng suốt để hiểu rằng không phải tất cả đều trở thành trong suốt trước lý trí con người. Vũ trụ không còn là khả tri, nghĩa là không còn giữ bộ mặt quen thuộc gần gũi nữa. Cả một quan niệm tĩnh về một vũ trụ tĩnh sụp đổ.

Sự hòa hợp mất đi Kant chính là sự xa cách, sự phân ly giữa thế giới nhân bản và thế giới thiên nhiên vậy. Hiện tượng Kant cần được ghi nhận trong sự tìm hiểu Hegel, bởi lẽ sự phân ly đó nói

lên sự tan vỡ của quan niệm tĩnh về vũ trụ, từ đó niềm tin tưởng vào bản chất thường tồn bị lung lay.

Thứ đến, là sự khám phá những vận động lịch sử.

Với Vico, Montesquieu. Rousseau, con người tin tưởng rằng nhân loại đang tiến bước, rằng những xã hội già nua cần cỗi chết đi. Cách mạng 1789 mang tới cho con người một hy vọng, thổi một sinh lực: con người mở cuộc hành trình hào hứng đi vào một tương lai hứa hẹn với những chân trời mở rộng đang chờ đợi – những chân trời mới, bởi những khung cảnh cũ và quen thuộc đã đổ xuống (Kant đó).

Cũng không thể quên những khám phá dù là phôi thai của một nền khoa học còn chập chững.

Tất cả, đã nói lên một điều, là chủ nghĩa tiến hóa quyến rũ, mê hoặc con người – Lamark là một dẫn chứng nhỏ. Con người tin tưởng rằng thế giới nhân bản đang tiến những bước tốt lành về phía trước, rằng con người nằm trong một lịch sử, và lịch sử đang tiến tới. Cũng từ đó, một nền triết học về lịch sử được hệ thống hóa.

Hegel chia sớt niềm lạc quan của thời đại, để tin tưởng rằng lịch sử sẽ dĩ trải qua những giai đoạn, chỉ là để thực hiện một ý tưởng tuyệt đối theo một hành vận biện chứng. Marx nhìn vào những chế độ lần lượt tàn tạ trong lịch sử: nô lệ, phong kiến, quân chủ chuyên chế, để từ đó mơ tưởng một tương lai rực rỡ là một xã hội không giai cấp (một xã hội huynh đệ trong đó mọi người là anh em)

sẽ được thực hiện sau cuộc cách mạng bạo động vô sản.

Tới đây, phải đặt một vấn đề, có thể là để tránh những ngộ nhận; với nền triết học về lịch sử, nhìn con người như một giai đoạn trong lịch sử, và giai đoạn thiết yếu là có giới hạn, từ đó dẫn tới thân phận hữu hạn của con người, nhưng có thực là Hegel thực sự hiểu thế nào là cái chết? Dĩ nhiên không thể nhìn vào một sự kiện, là Hegel rất ít nói tới cái chết, hơn nữa rất ít dùng chữ “cái chết”, cả bộ *Phénoménologie de L'Esprit* chỉ có vài trang nói về sự chết – để kết luận một cách nông cạn và vội vã rằng Hegel hầu như không suy tưởng về sự chết. Nội cái ý niệm về giai đoạn đủ nói lên thân phận hữu hạn thiết yếu của con người, đủ nói lên tầm quan trọng của vấn đề sự chết trong tư tưởng Hegel. A. Kojève nói gọn

trong một câu: “Sự chấp nhận vô hạn định về sự có thực của cái chết, hay về nỗi hữu hạn của con người ý thức được chính nó, là nguồn mạch sau cùng của tất cả tư tưởng Hegel⁵” Nhưng dù vậy, xin giới thiệu một nhận định, cũng là một phê bình của Edgar Morin⁶ để người đọc suy ngẫm.

Theo Hegel, ý tưởng tuyệt đối để trở thành chính nó, phải trải qua một cuộc hóa thân, một diễn biến: là lịch sử. Mỗi giai đoạn của lịch sử chỉ là một chặng đường của cuộc hóa thân, chặng đường mà ý tưởng phải trải qua để được thực hiện dần dần. Và sự phủ định, hủy thể *négation* như động lực của diễn biến đó,

5 l'acceptation sans réserve du fait de la mort, ou de la finitude humaine consciente d'elle-même, est la source dernière de toute la pensée hégélienne Alexandre Kojève, Introduction à la lecture de Hegel, p 536

6 Edgar Morin, sđd, P 261

vốn là một diễn biến theo hành vận biến chứng.

Nhưng trong hành vận biến chứng – chính đề a, phản đề b, tổng hợp đề c – chính đề a không bị tiêu tan, mà bị phủ nhận để được chấp nhận sau khi đã hóa thân, đạt trình độ cao hơn trong tổng hợp đề c (a còn tồn tại trong c) “như một con ngài tự hủy, để trở thành con bướm thì thực sự con ngài không chết đi” (E M). Edgar Morin đã nhận xét rất đúng rằng “mọi cái chết đều là một hủy thể, nhưng mọi hủy thể không (bắt buộc) phải là một cái chết” (toute mort est une négation mais toute négation n'est pas une mort). Diễn biến cứ tiếp tục: Tổng hợp đề c nói trên lại trở thành một chính đề mới: chính đề c. phản đề d, tổng hợp đề e. Và chính đề c không bị tiêu tan trong e. Còn là chính đề a (ban đầu) còn tồn tại

trong e nhưng dưới một hình thức khác, ở một trình độ cao hơn – Cứ như thế cho tới khi ý tưởng tuyệt đối được thực hiện.

Nếu tôi chỉ là giai đoạn, thì người khác, thế hệ khác sẽ kế tiếp tôi, và tôi còn hiện diện nơi những người đó: cuối cùng thì mỗi người chúng ta, tự nhiên rồi sẽ được chở lên đỉnh cao chót vót của hệ thống Hegel, là ý tưởng tuyệt đối (một ý tưởng đã hoàn tất qua một diễn biến là lịch sử bởi cuộc hóa thân lịch sử): có thể nói mọi người đều được cứu vớt – chữ “cứu vớt” đã loại bỏ mọi ý màu sắc tôn giáo của sự cứu rỗi.

Edgar Morin đã nghĩ rằng hủy thể trong quan niệm Hegel chỉ là một mort-renaissance: có sự tái sinh. Và trong tư tưởng Hegel không có cái chết như một hư vô hóa triệt để: một anéantissement.

Đó là vấn đề đặt ra với Hegel. Nếu quả thật cái chết như một “hư vô hóa triệt để” không có chỗ đứng trong hệ thống Hegel, nghĩa là Hegel không thể hiểu được cái chết theo nghĩa đó, thì chắc chắn là Marx cũng chẳng hiểu gì hết, về cái chết đó. Tại sao, bởi Marx chỉ khác Hegel là không tin rằng lịch sử như một hóa thân qua những giai đoạn của ý tưởng, mà ý tưởng Hegel được thay thế bởi một xã hội không giai cấp, xã hội này như ý nghĩa của tất cả những diễn biến lịch sử: những diễn biến này chỉ là những chặng đường phải qua để tiến tới xã hội trong tương lai đó. Nếu với Hegel, mỗi người chúng ta sẽ được chuyên chở tới đỉnh cao ý tưởng đó, thì với Marx, con người sẽ được gia nhập vào xã hội đó sau cuộc bạo động cuối cùng là bạo động cách mạng vô sản. Và trước một tương lai như vậy, cái chết bé nhỏ, hèn

mọn của mỗi người chúng ta sẽ chẳng nghĩa lý gì, không đáng giá gì, coi được như không có. Marx chẳng biết gì hết về một cái chết như một hư vô hóa triệt để. Lại nữa, trường hợp Marx rõ rệt hơn Hegel: Marx nói rằng mọi vấn đề, kể cả vấn đề triết học chỉ thể được giải quyết bằng hành động, praxis, Marx muốn mọi người hiểu triết học Marx như một triết lý hành động. “Vấn đề không phải là giải thích vũ trụ mà là biến đổi vũ trụ”, câu nói thời danh của Marx. Như vậy Marx không đặt vấn đề sự chết, cái chết bị lãng quên trong triết học Marx, bởi lẽ hành động là ngoảnh mặt trước cái chết, và một triết lý hành động như một đồn nén cái chết vào cõi ẩn ức vậy.

Hegel và Marx đã tỏ ra lạc quan, ít ra ở điểm còn tin vào sự tiến hóa của nhân loại (tiến về một cứu cánh). Có thể vì vậy mà vấn đề sự chết không được đặt ra? Trường hợp Marx đã rõ ràng chỉ còn Hegel. Hegel đã tạo ra một dòng tư tưởng mới, nhưng có thể là Hegel không đặt vấn đề sự chết (một nghi vấn) mà chỉ gọi cho những người kế tiếp Hegel vấn đề đó – cho dù vậy, đó không phải điều làm chúng ta băn khoăn, và điều chắc chắn là sau Hegel, cái chết trở thành một ám ảnh lớn đè nặng mọi suy tưởng.

Chúng ta đã thấy rằng có một thời chủ trương tiến hóa đã mê hoặc con người. Nhưng những tư tưởng tiến hóa đã không hấp dẫn con người được bao lâu. Những sự kiện có thực đã làm nảy sinh niềm ngờ vực nơi mọi người.

Về phương diện tư tưởng, nỗi ngờ vực xuất hiện và lan rộng dần. Niềm lạc quan không còn nữa. Lý trí, động lực chính yếu thúc đẩy sự tiến hóa đã chịu cơn khủng hoảng lớn: nó bị nghi ngờ. Sự tan vỡ của hệ thống Hegel là một dẫn chứng. Hegel lạc quan đến độ đoán để nói rằng lý trí giải thích được tất cả : “tất cả những gì có thực là hữu lý, tất cả những gì hữu lý là có thực” (*tout ce qui est réel est rationnel, tout ce qui est rationnel est réel* – Hegel). Và nếu đã hữu lý, thì lý trí hiểu được.

Cái không hiểu được, là cái không có thực. Có nghĩa tất cả đều hiểu được bằng lý trí. Nhưng phương trình cái có thực: cái hữu lý của Hegel đã không được nghiệm đúng, qua những kinh nghiệm riêng tư của mỗi người: Kierkegaard khi

chống lại Hegel, đã nói tới những kinh nghiệm hiện sinh như những gì bất khả tri, vượt khỏi sự lĩnh hội của lý trí – và lý trí thuần túy của Hegel bất lực, không giải quyết nổi những xao xuyến của mỗi cá thể độc đáo. Nêu thấy rằng một Kierkegaard chưa đủ làm dẫn chúng, có thể kể thêm trào lưu siêu thực, surréalisme như một ngò vực lý trí.

Về phương diện khoa học: không ai phủ nhận nổi những tiến bộ vượt bậc của khoa học, khoa học mang chiếc hài bảy dặm nhưng đồng thời cũng làm con người phải kinh hoàng. Một chiếc thang máy có thể giết người, một bếp lò gaz có thể gây án mạng. Ngồi trên chiếc phi cơ chở tới miền biển hưởng những ngày tình ái vội vã với người tình hò hẹn, chuyển bay xóa bỏ khoảng cách không

gian rộng lớn, đó là khoa học. Nhưng những chuyến bay rơi ở biển hay đâm vào núi: cũng còn là khoa học.

Nguyên tử lực như một nguồn năng lực khổng lồ, nhưng dấu tích một Hiroshima còn đó. Nhà khoa học như một nhà ảo thuật kỳ dị làm kinh ngạc hơn hờ mọi người, nay trở thành nhà phù thủy bất lực không điều khiển nổi âm binh : những sáng tạo khoa học như thoát khỏi sự kiềm chế của con người để hoành hành tác hại. Khoa học cũng chịu cơn khủng hoảng. Và Einstein, Oppenheimer, L. de Broglie... những bộ mặt lớn của khoa học, còn là tượng trưng cho những âu lo, thắc mắc có tính cách nhân bản về vấn đề nền tảng của khoa học.

Nếu cần nói thêm về phương diện chính trị, thì từ sau cách mạng 1789 tư

tưởng dân chủ làm phẫn khởi mọi người từ Âu Châu lan tràn khắp cõi Á Phi đã gặp những phong trào phản động chặn đứng: cuộc khủng hoảng của chế độ dân chủ. Từ đó, dẫn tới những trào lưu phản dân chủ dưới chiêu bài tân dân chủ, chủ trương cực quyền tái xuất hiện với những nazisme, fascisme. Còn ngày nay, một số lãnh tụ khối chậm tiến, đặc biệt là Đông Nam Á đã quan niệm “dân chủ” là một sản phẩm Tây Phương, không thích hợp với truyền thống văn hóa cổ kính Đông phương...

Vậy nói chung, người thời nay không còn tin tưởng vào sự tiến hóa của nhân loại nữa (có chăng chỉ còn rơi rớt lại nơi những người mang một niềm tin nào: thí dụ, gần đây, quan niệm tiến hóa của Teilhard de Chardin, một linh mục Thiên Chúa giáo). Chính hai cuộc thế chiến,

phần lớn đã làm tan vỡ mọi hy vọng của con người về một tương lai nhân loại. Con người có thêm một kinh nghiệm đau xót : “tiến hóa”, ở một khía cạnh, còn là tự diệt – Từ đó người thời nay chịu ám ảnh nặng nề bởi cái chết. Nói rằng xã hội tiến bước, còn là nói rằng có những xã hội sẽ chết đi, mỗi thời đại chỉ là một giai đoạn, những nền văn minh kế tiếp nhau tàn tạ, sụp đổ. Con người đã chứng kiến sự tàn tạ đó, và chính khi chứng kiến vậy, mà con người đã khám phá ra thân phận tử vong của mình. Tại sao bởi lẽ những nền văn minh là những tác phẩm sáng tạo bởi con người. Và người sáng tạo không đứng ngoài tác phẩm của mình, tác phẩm nào cũng chứa đựng trong nó hình ảnh của người sáng tạo : số phận của con người dính liền với số phận của tác phẩm mà con người tạo dựng. Từ đó

R. Mehl⁷ nhận định: Thời đại mà những nền văn minh mong manh chóng tàn, thời đại mà những giá trị chỉ có tính cách nhất thời, những biểu tượng sớm trở thành già nua, thời gian như trôi chảy nhanh – thời nay vậy – chính là thời đại mà ý thức con người xao xuyến trước cái chết, cõi hư vô.

✱

ôi thường tự hỏi chữ tiền sử có nghĩa gì. Đứng ngoài mọi quan điểm sử học nhằm phân chia những thời đại trong cả một quá khứ nhân loại, thì danh từ đó không còn ý nghĩa nào. Nghĩ tới những người đã thực sự hiện diện trong vũ trụ này, đã biết yêu thương biết giận hờn, để rồi thực sự chết đi, nghĩ

⁷ Roger Mehl – Le vieillissement et la mort

tới những người đã sống rồi đã chết đó, nghĩ tới thân phận làm người trong cõi thế gian, không biết có tìm thấy một ý nghĩa nào của kiếp làm người, nhưng tôi chỉ biết rằng tất cả những người đó đều đã có thực, đều là những sự thực – nói được rằng cho tới bây giờ và cho tới mãi mãi, vẫn còn là những sự thực. Tôi muốn nói gì vậy? Muốn nói rằng con người đầu tiên xuất hiện trên mặt đất chính là người đầu tiên làm lịch sử. Sống tức là nhập vào dòng lịch sử, là làm lịch sử. Và chết đi cũng là nhập vào dòng lịch sử, là làm thành lịch sử, và làm mình thành lịch sử: lịch sử của một nhân loại, một lịch sử hiểu theo nghĩa rộng, nó bao dung hơn thứ lịch sử của những biến cố, những người hùng, những đám đông – nói bao dung, bởi lẽ nó thu nhận tất cả mọi người.

Bao nhiêu người, bao nhiêu thế hệ đã luân lưu trong dòng lịch sử đó, tới một lúc nào đó mới ý thức được thân phận lịch sử của mình: con người ở trong lịch sử, và con người chỉ là lịch sử.

Ở trong lịch sử, nghĩa là con người, ở trong một vận hành miệt mài của dòng thời gian không ngừng nghỉ: những đổi thay tiếp diễn, ở mỗi giờ khắc con người trở thành khác, mới. Từ đó con người ý thức nổi nghiêm trọng của đời sống, đồng thời ý thức tầm vóc cao lớn của mình qua những sáng tạo không ngừng. Những chân trời luôn luôn mới lạ, những không gian luôn luôn mở rộng, những giá trị luôn luôn được thay thế, phải nhận một sự thực Marx đã nói, là chỉ có những giá trị, những chân lý của từng ngày, từng giai đoạn thời đại. Không có những giá trị vĩnh cửu. Lịch sử tiến tới và chúng

tự tan vỡ. Bởi thế con người là một sáng tạo thường trực. Và sáng tạo mình, là vượt khỏi chính mình “Con người như một cái gì cần phải được vượt qua”, lời của Nietzsche – Nhưng đồng thời con người ý thức nỗi mệt mỏi của kiếp làm người, nỗi mệt mỏi trong tình trạng bơ vơ: không còn những khung cảnh quen thuộc, bền vững để bám vào, vì thế giới mỗi ngày một đổi mới trong một vận hành miệt mài. Con người nhiều lúc thấy cô đơn trước một vũ trụ xa lạ, đôi khi thù nghịch. Một lối thoát. là con người từ chối không tham dự vào vũ trụ đó (là Kafka, là Camus đó vậy) trở về với chính mình : trong nỗi cô đơn, không nương tựa, con người đối diện với chính mình, đối diện đời sống mình đồng thời với sự chết của chính mình. Bởi lẽ đó con người dễ nhận biết thân phận tử vong vậy.

Chỉ là lịch sử: con người ý thức được rằng mình chỉ là một giai đoạn. Giai đoạn rồi sẽ dứt, nghĩa là tôi rồi sẽ chết đi. Con người ý thức cái phạm hữu hạn của mình đồng thời với cái chết dính liền với phạm người. Nếu thiết yếu là tôi phải chết đi, và nếu tôi không mang một niềm tin nào (ở sự được cứu, ở bên kia cõi chết), tôi sẽ chẳng là gì hết : qua sự tiêu vong triệt để, con người không tự coi mình như một giá trị. Đồng thời, tất cả cũng chẳng có một giá trị nào. Và mặt trời, ánh sáng, và biển rộng như cõi lòng. và đêm dụi như người tình, tất cả tôi sẽ chẳng còn được thấy. Vậy thì mặt trời kia, ánh sáng kia, và đêm đó, mắt mọi người đó, tất cả nào nghĩa lý gì khi tôi không còn tồn tại trên cõi đời này. Tất cả như một “đam mê vô ích”. Vô lý cõi đời, vô lý cái chết, vô lý tôi, tất cả đều phi lý, và chính nỗi phi lý cũng phi lý nốt. Sẽ không còn gì, cái chết cuốn

theo nó cả một hư vô hóa toàn diện, triệt để. Con người biết thứ tình cảm này: nỗi xao xuyến. Nỗi xao xuyến trước cái chết như cánh cửa mở vào một cõi hư vô, cho con người biết thế nào là hư vô (sẽ không còn gì) – và nỗi xao xuyến như một kinh nghiệm hư vô. Thân phận lịch sử Cái chết. Và cõi hư vô. Một cái nhìn thấu suốt của Mircea Eliade: *“Một cách thâm kín, nỗi xao xuyến của người thời nay gắn liền với ý thức về sự tính của hắn, và ý thức này, tới lượt nó, để lộ ra niềm lo âu trước cái chết và trước hư vô”*⁸.

Người thời nay ý thức thân phận lịch sử của mình bởi thế người thời nay đối diện với cái chết – cái chết như một hư vô xóa nhòa không để lại gì. Như vậy chưa

8 L'angoisse de l'homme moderne est secrètement liée à la conscience de son historicité et celle-ci laisse transparaître à son tour l'anxiété devant la mort et le Néant M. El ade, trích dẫn bởi R Mehl, sđd, P 75

đủ. Lịch sử của thời nay, là gì? Là lịch sử của bạo động của chiến tranh đang diễn ra, và thường trực đe dọa. Chẳng còn là một dòng luân lưu êm đềm, mà lịch sử như cơn lũ hung bạo dữ dằn. Cái chết không còn như một giải thoát đến với con người một cách nhẹ nhàng Không còn tới trong giấc ngủ. Không còn tới bằng “đôi hài nhung”. *Cái chết ngày nay mang một vẻ mặt đầy kinh hoàng.* Lịch sử tiến tới đâu, hay nền văn minh của thời đại này – sản phẩm – của đầu óc – cộng thêm vào phần tình cảm đen tối khởi từ những dục vọng của người đời, sẽ dẫn nhân loại tới vực thẳm hư vô? Lịch sử tiến tới đâu, hay thời gian qua sẽ xóa nhòa lịch sử trong một khoảnh khắc kinh hoàng? “*Một buổi sáng có thể là ngày mai, chúng ta cùng chết cả*”⁹).

9 Gusdorf, Traité de l'existence morale, numéro de page inconnu, dans le premier paragraphe du livre.

Mọi người được quyền hò hẹn nhau?

Xin được về đây những người còn sống.

Đã hẹn cùng tôi sau cuộc chiến tranh¹⁰.

Lời thơ như một hy vọng vỗ về, đồng thời còn là nỗi ngậm ngùi xót xa. Với những người thân, yêu, với bằng hữu tôi được quyền hẹn ước chẳng – này hỡi người tình cách xa hò hẹn.

10 Xin được chết Nguyễn Tấn Văn.

